

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH HẬU GIANG

Hậu Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2023

Số: 163/QĐ-CTHADS

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022
của Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1027/QĐ-TCTHADS, số 1028/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 và Công văn số 361/TCTHADS-KHTC ngày 27 tháng 01 năm 2022 về việc thông báo chi tiết một số nội dung giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 404/TB-TCTHADS ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc Xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ KHTC (để b/c);
- Phó Cục trưởng (để biết);
- Lưu: VT, KTNS, đăng tải Trang Thông tin điện tử của Cục, niêm yết tại đơn vị.

CỤC TRƯỞNG



Lê Phước Toàn

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Văn phòng Cục Thi Hành Án Dân Sự Tỉnh Hậu Giang

Chương: 014

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 163/QĐ-CTHADS ngày 28/.../2023 của Cục trưởng Cục THADS tỉnh Hậu Giang)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	141.248.319	141.248.319	
1	Lệ phí			
2	Phí	141.248.319	141.248.319	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	227.761.485	227.761.485	
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính	209.761.485	227.761.485	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	209.761.485	209.761.485	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		18.000.000	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	57.126.000	57.126.000	
1	Lệ phí			
2	Phí	57.126.000	57.126.000	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.880.086.200	4.880.086.200	
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.880.086.200	4.880.086.200	
1	Chi quản lý hành chính	4.863.986.200	4.863.986.200	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.066.666.000	4.066.666.000	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	797.320.200	797.320.200	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.100.000	16.100.000	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.100.000	16.100.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			

Đơn vị: Cục Thi Hành Án Dân Sự Tỉnh Hậu Giang
Chương: 014

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			